**TỔNG HỢP KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT LỚP 5**

**A. CÁC THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ THUỘC CÁC CHỦ ĐIỂM**

1. **Quê hương, đất nước**

Ví dụ: Non xanh nước biếc

- Quê cha đất tổ

- Yêu nước thương nòi

1. **Thiên nhiên**

Ví dụ: Nắng chóng trưa, mưa chóng tối

Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.

1. **Thầy cô**

Ví dụ: Tôn sư trọng đạo

Không thày đố mày làm nên

1. **Bạn bè**

Ví dụ: Ở chọn nơi,chơi chọn bạn

Học thày không tày học bạn

1. **Lao động sản xuất**

- Cày sâu cuốc bẫm

- Thức khuya dậy sớm

- Một nắng hai sương

**6. Đoàn kết**

- Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết

- Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ

- Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại lên hòn núi cao.

**7.Nhân hậu**

- Môi hở răng lạnh

- Lá lành đùm lá rách

**8. Tình cảm gia đình**

- Khôn ngoan đối đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau

- Chị ngã em nâng

- Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo con lăn

- Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn

- Con hơn cha là nhà có phúc

- Con có cha như nhà có nóc

**9. Về cái đẹp**

- Mặt hoa da phấn

- Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.

- Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.

**10. Nam / nữ**

Ví dụ: - Nam thanh nữ tú

- Trai thanh gái lịch

- Thắt đáy lưng ong

**11. Các thành ngữ, tục ngữ nói về truyền thống của dân tộc ta.**

Ví dụ: Uống nước nhớ nguồn

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

- Tôn sư trọng đạo

- Yêu nước thương nòi

**12. Các phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam**

Ví dụ: Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo con lăn

- Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh

**13. Các thành ngữ/ tục ngữ có cặp từ trái nghĩa**

Ví dụ:

- Lên thác xuống ghềnh

- Vào sinh ra tử

- Chết vinh còn hơn sống nhục

- Xấu người đẹp nết

- Ba chìm bảy nổi

**B. DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, ĐẠI TỪ, QUAN HỆ TỪ**

**1. Danh từ**

**- Danh từ:**là những từ chỉ sự vật ( người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị).

**VD:** cô giáo, bàn ghế, mây, kinh nghiệm, rặng( cây)…

**2. Động từ:** là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của vật.

–  Động từ thường đi cùng các từ:  ***đã, đang, sắp, hãy, đừng, chớ,…***

VD:  – đang **làm** bài, sẽ **quét**nhà,…., dòng thác **đổ**, lá cờ **bay**,…

**3.Tính từ:**là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái,…

**–** Tính từ thường đi cùng các từ ***rất, quá, lắm,…***

VD:  rất **xinh, đẹp**lắm**,** đi **nhanh nhẹn**, ngủ **say,…**

**4. Đại từ** là từ **dùng để xưng hô** , **để trỏ** vào các sự vật, sự việc hay **để thay thế** danh từ, động từ, tính từ ( hoặc cụ danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) trong câu **cho khỏi bị lặp các từ ngữ ấy**.

- Có ba ngôi: Người nói – Người nghe – Người được nhắc tới

**5. Quan hệ từ:**

Quan hệ từ ***là từ nối các từ ngữ hoặc các câu***, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa những từ ngữ hoặc những câu ấy với nhau, bằng:

**a. Một quan hệ** từ: và, với, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, của, ở, tại, bằng, như, để, về,…

1. **Một cặp quan hệ từ:**

– Biểu thị quan hệ nguyên nhân – kết quả:   vì…… nên….; do… nên….; nhờ…. mà……

– Biểu thị quan hệ giả thiết – kết quả, điều kiện – kết quả: nếu … thì…; hễ…thì…;….

– Biểu thị quan hệ tương phản: tuy… nhưng; mặc dù….. nhưng….

– Biểu thị quan hệ tăng tiến: không những… mà; không chỉ….. mà…

**C. NGHĨA CỦA TỪ**

**1.Từ đồng nghĩa:** Là những từ ***có nghĩa giống nhau***hoặc ***gần giống nhau.***

**VD:** siêng năng, chăm chỉ, cần cù,…

**2. Từ đồng âm: Là** những từ giống nhau về âm nhưng khác hẳn nhau về nghĩa.

**VD:**Mua một mảnh **vải**    –   Qủa  **vải**  này ăn rất ngọt.

**3.Từ trái nghĩa:** Là những từ ***có nghĩa trái ngược nhau***. Việc đặt các từ trái nghĩa cạnh nhau *có tác dụng làm nổi bật sự vật, sự việc, hoạt động trạng thái,… đối lập nhau.*

**VD:**cao – thấp,  phải – trái,   dài – ngắn,…

1. **Từ nhiều nghĩa:**Là từ ***có một nghĩa gốc*** ( nghĩa đen)và ***một hay một số nghĩa chuyển (***nghĩa bóng***)***. Các nghĩa của từ nhiều nghĩa***bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.***

Ví dụ: tay chân – tay ghế

**D. CÂU ĐƠN , CÂU GHÉP**

**1. Câu đơn**

- Câu đơn là câu chỉ có 1 cụm chủ ngữ, vị ngữ ( hay còn gọi là vế cấu) tạo thành.

Ví dụ: Em là học sinh lớp 5.

**2. Câu ghép**

- Câu ghép là câu có hai hay nhiều vế câu tạo thành

Ví dụ: Mẹ đi làm /còn em thì đi học.

 Vế 1 Vế 2

**E. CÁC CÁCH NỐI CÁC VẾ CÂU TRONG CÂU GHÉP**

1. Nối trực tiếp bằng dấu câu ( dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm)

Ví dụ: Mẹ đi chợ, bố đi làm.

2. Nối bằng từ để nối ( các quan hệ từ: thì, mà, nhưng, và, còn,…)

Ví dụ: Lan đá cầu còn em đọc truyện.

3. Nối bằng cặp quan hệ từ ( 4 cặp QHT)

Ví dụ: Tuy trời mưa nhưng em vẫn đi học đúng giờ.

4. Nối bằng các cặp từ hô ứng

Ví dụ: Gió càng to, mưa càng nặng hạt.

**F. CÁC CÁCH LIÊN KẾT CÁC CÂU TRONG ĐOẠN, BÀI.**

1. Bằng cách lặp từ

2. Bằng cách thay thế từ ngữ

3. Bằng cách dùng từ để nối.

**G.TÁC DỤNG CỦA CÁC DẤU CÂU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dấu câu** | **Tác dụng** |
| Dấu phẩy | - Ngăn cách các bộ phận cùng chức vụ trong câu.- Ngăn cách các vế câu trong câu ghép.- Ngăn cách trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ. |
| Dấu hai chấm | - Đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật.- Đánh dấu bộ phận đứng sau giải thích cho bộ phận đứng trước nó. |
| Dấu ngoặc kép | - Đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật hoặc ý nghĩ của nhân vật.- Đánh dấu những từ ngữ có ý nghĩa đặc biệt. |
| Dấu gạch ngang | - Đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật.- Đánh dấu phần chú thích trong câu- Đánh dấu các ý trong đoạn liệt kê. |